



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1101010760	Nguyễn Ngọc	An	05/11/2005	TC11A	01		14		An	
2	000002	1101010762	Nông Quốc	An	14/02/2005	TC11A	01		10		Quốc An	
3	000003	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	01		13		Anh	
4	000004	1101010774	Phạm Hoàng Phương	Anh	28/11/2004	TC11A	01		18		Phạm	
5	000005	1101010778	Dương Ngọc	Ánh	02/09/2005	TC11A	01		14		ngoc	
6	000006	1101011263	Nguyễn Việt	Cường	13/09/2005	TC11A	01		15		Cường	
7	000007	1101011391	Trần Hải	Đăng	13/03/2005	TC11A	01		15		Đăng	
8	000008	1101010788	Nguyễn Tiến	Đạt	29/05/2005	TC11A	01		08		Đạt	
9	000009	1101011265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	08/05/2005	TC11A	01		20		Diệu	
10	000010	1101011733	Khuông Minh	Đức	11/09/2004	TC11A	01		22		Đức	
11	000011	1101010795	Nguyễn Việt	Dũng	16/01/2005	TC11A	01		15		Việt	
12	000012	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	01		24		Dũng	
13	000013	1101010798	Nguyễn Thảo	Dương	01/01/2005	TC11A	01		20		Dương	
14	000014	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	01		15		Phạm	
15	000015	1101010800	Tạ Minh	Dương	03/08/2005	TC11A	01		15		Dương	
16	000016	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A	01		15		Thùy	
17	000017	1101010802	Đặng Khánh	Duy	18/01/2005	TC11A	01		10		Duy	
18	000018	1101010803	Nguyễn Phương	Duy	05/12/2005	TC11A	01		16		Phương	
19	000019	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	01		12		Ngân	
20	000020	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A	01		15		Hằng	
21	000021	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A	01		15		Hằng	
22	000022	1101010816	Phạm Thị	Hiền	07/01/2005	TC11A	01		20		Hiền	
23	000023	1101010817	Dur Quang	Hiệp	29/10/2005	TC11A	01		18		Hiệp	
24	000024	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	01		15		Hoa	
25	000025	1101010821	Bùi Việt	Hoàng	29/11/2005	TC11A	01					
26	000026	1101010822	Nguyễn Huy	Hoàng	30/10/2005	TC11A	01		08		Hoàng	
27	000027	1101010827	Nguyễn Thị Hoàng	Hương	06/01/2005	TC11A	01		22		Hương	
28	000028	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	01		24		Hương	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000029	1101010830	Nguyễn Quang	Huy	14/08/2005	TC11A	01		23		Huy	
30	000030	1101010831	Bùi Khánh	Huyền	21/10/2005	TC11A	01		18		Huyền	
31	000031	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	01		19		Huyền	
32	000032	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	01		21		Huyền	
33	000033	1101010837	Phạm Trung	Khải	10/07/2005	TC11A	01		15	Khải	Khải	
34	000034	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	02		22		Lan	
35	000035	1101010846	Đỗ Thị Hoàng	Linh	29/04/2005	TC11A	02		20		Linh	
36	000036	1101011382	Nguyễn Khánh	Linh	17/02/2005	TC11A	02		15		Linh	

Tổng số sinh viên dự thi: 25

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản: 0

Ngày 29 tháng 12 Năm 2018

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

2h
Khang Thấu

Đặng T. Phụng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000037	1101011332	Toàn Hoàng Bảo	Linh	27/08/2005	TC11A	02		15		Linh	
2	000038	1101010853	Lê Tuấn	Long	13/11/2005	TC11A	02		10		Long	
3	000039	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	02		15		Ly	
4	000040	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	02		20		Ly	
5	000041	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	02		22		Mai	
6	000042	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	TC11A	02		15		Nam	
7	000043	1101010864	Đỗ Hằng	Nga	03/11/2005	TC11A	02		22		Nga	
8	000044	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	02		15		Ngân	
9	000045	1101010876	Nguyễn Yên	Nhi	23/03/2005	TC11A	02		24		Nhi	
10	000046	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	02		15		Nhung	
11	000047	1101010237	Nguyễn Nam	Phuong	26/01/2005	TC11A	02		23		Phuong	
12	000048	1101010887	Nguyễn Xuân	Quang	31/01/2005	TC11A	02		18		Quang	
13	000049	1101011304	Đặng Thị Phương	Thảo	17/08/2005	TC11A	02		15		Thảo	
14	000050	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	02		18		Thơ	
15	000051	1101010900	Đỗ Minh	Thu	13/09/2005	TC11A	02		20		Thu	
16	000052	1101011305	Nguyễn Thanh	Thu	27/01/2005	TC11A	02		17		Thu	
17	000053	1101010280	Đỗ Hoài	Thương	29/03/2005	TC11A	02		24		Thương	
18	000054	1101011310	Đinh Quốc	Toàn	25/06/1997	TC11A	02	.				HP,ĐK
19	000055	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	02		15		Trang	
20	000056	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A	02		22		Trang	
21	000057	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	TC11A	02		15		Thu	
22	000058	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	02		24		Trang	
23	000059	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	02		20		Huyền	
24	000060	1101011250	Hoàng Quốc	Tuấn	06/11/2005	TC11A	02		12		Tuấn	
25	000061	1101011377	Đỗ Thế	Tùng	09/10/2005	TC11A	02		16		Tùng	
26	000062	1101010911	Đỗ Tường	Vy	07/08/2005	TC11A	02		20		Vy	
27	000063	1101010912	Nguyễn Kim	Xuân	21/03/2005	TC11A	02		05		Xuân	
28	000064	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A	02		22		Xuân	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000065	1101011370	Đinh Thị Hải	Yến	09/03/2004	TC11A	02		17		Yến	
30	000066	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	03		23		Anh	
31	000067	1101010766	Lưu Quỳnh	Anh	19/05/2005	NH11A	03		15		Anh	
32	000068	1101010769	Nguyễn Thị Hải	Anh	01/09/2005	NH11A	03		15		Anh	
33	000069	1101010478	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/12/2005	NH11A	03		15		Anh	
34	000070	1101011261	Nguyễn Việt	Anh	09/11/2005	NH11A	03		15		Anh	
35	000071	1101011386	Bùi Gia	Bảo	14/06/2005	NH11A	03		20		Bác	
36	000072	1101010785	Bùi Thị Kiều	Chinh	27/07/2005	NH11A	03		18		Chinh	

Tổng số sinh viên dự thi: 35.....

Tổng số tờ giấy thi: 35....

Tổng số biên bản: 12.....

Ngày 29 tháng 12 Năm 2015.

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Quản T. Hoàng Anh

Đinh Thị Luyện



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000073	1101010786	Cao Mạnh	Cường	07/09/2005	NH11A	03		21		Cường	
2	000074	1101011372	Đinh Trọng	Đạo	03/05/2005	NH11A	03		23		Đạo	
3	000075	1101010512	Phạm Thành	Đạt	28/03/2005	NH11A	03		15		Đạt	
4	000076	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH11A	03					HP,ĐK
5	000077	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH11A	03					ĐK
6	000078	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	03		24		Dương	
7	000079	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	03		23		Dương	
8	000080	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	03		15		Dương	
9	000081	1101011269	Nguyễn Thu	Giang	29/09/2005	NH11A	03		20		Giang	
10	000082	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	03		15		Giang	
11	000083	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH11A	03		25		Hải	
12	000084	1101010819	Nguyễn Thu	Hòa	29/04/2005	NH11A	03		18		Hòa	
13	000085	1101010823	Đỗ Văn	Hồng	25/01/2005	NH11A	03		15		Hồng	
14	000086	1101011444	Hoàng Ánh	Hồng	26/11/2005	NH11A	03		17		Hồng	
15	000087	1101011277	Đoàn Đức	Hùng	09/08/2005	NH11A	03		24		Hùng	
16	000088	1101010110	Nguyễn Việt	Hùng	26/08/2005	NH11A	03		22		Hùng	
17	000089	1101011279	Nguyễn Khải	Hưng	07/10/2005	NH11A	03		19		Hưng	
18	000090	1101010836	Trần Thanh	Huyền	14/12/2005	NH11A	03		20		Huyền	
19	000091	1101010128	Nguyễn Trọng	Khang	26/03/2005	NH11A	03		23		Khang	
20	000092	1101011282	Dương Quốc	Khánh	19/08/2003	NH11A	03		25		Khánh	
21	000093	1101011404	Nguyễn Nam	Khánh	08/12/2005	NH11A	03		22		Khánh	
22	000094	1101010841	Vũ Duy	Kiên	01/09/2005	NH11A	03		18		Kiên	
23	000095	1101011284	Hoàng Thị	Lam	21/02/2005	NH11A	03		23		Lam	
24	000096	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH11A	03		22		Trí	
25	000097	1101010844	Bùi Khánh	Linh	06/10/2005	NH11A	04		22		Linh	
26	000098	1101010845	Đặng Thị Nhật	Linh	01/10/2005	NH11A	04		20		Linh	
27	000099	1101011285	Đào Thị Thùy	Linh	07/11/2005	NH11A	04		24		Linh	
28	000100	1101010848	Kiều Khánh	Linh	08/10/2005	NH11A	04		23		Linh	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000101	1101010849	Lê Hoài	Linh	15/09/2005	NH11A	04		23		Linh	
30	000102	1101011380	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	NH11A	04		25		Linh	
31	000103	1001020180	Trịnh Thị	Linh	08/08/2004	NH11A	04					HP,ĐK
32	000104	1101010852	Vũ Thị Ngọc	Linh	25/06/2005	NH11A	04		18		Linh	
33	000105	1101010859	Nguyễn Công	Minh	25/10/2005	NH11A	04		20		Minh	
34	000106	1101010860	Phạm Quang	Minh	26/08/2005	NH11A	04		21		My	
35	000107	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	04		19		Minh	
36	000108	1101011416	Nguyễn Trà	My	07/04/2005	NH11A	04		20		My	

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 33

Tổng số biên bản: 6

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đào T. Ngọc Lam

Hương Thị Hương Giang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000109	1101010870	Trần Bích	Ngọc	22/03/2005	NH11A	04		15	34	Ngọc	
2	000110	1101010874	Nguyễn Trần Thống	Nhất	19/01/2005	NH11A	04		17	30	Phong	
3	000111	1101010875	Hoàng Thị Yến	Nhi	04/11/2005	NH11A	04		15	29	Nhi	
4	000112	1101010877	Lê Quỳnh	Như	12/06/2005	NH11A	04		12	28	Như	
5	000113	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	04		20	26	Nhung	
6	000114	1101011399	Phạm Thùy	Phương	27/08/2005	NH11A	04		19	24	Phương	
7	000115	1101010885	Nguyễn Minh	Quân	23/03/2005	NH11A	04		08	22	Quân	
8	000116	1101011432	Nguyễn Tiến	Quang	11/10/2005	NH11A	04		22	20	Quang	
9	000117	1101010888	Tạ Trường	Quang	09/11/2005	NH11A	04		08	18	Quang	
10	000118	1101011301	Nguyễn Phương	Quỳnh	19/08/2005	NH11A	04		23	16	Quỳnh	
11	000119	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	04		22	14	Quỳnh	
12	000120	1101010896	Nguyễn Hiền	Thảo	02/01/2005	NH11A	04		23	12	Thảo	
13	000121	1101010897	Nguyễn Đức	Thiện	25/02/2005	NH11A	04		10	10	Thiện	
14	000122	1101010713	Nguyễn Khánh	Toàn	25/12/2005	NH11A	04		04	31	Toàn	
15	000123	1101010905	Trần Thị Thùy	Trang	25/06/2000	NH11A	04		25	35	Trang	
16	000124	1101011422	Nguyễn Thị Thúy	Vân	30/04/2005	NH11A	04		18	8	Vân	
17	000125	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH11A	04					HP.ĐK
18	000126	1101010910	Lương Ngọc	Vượng	08/09/2005	NH11A	04		11	6	Vượng	
19	000127	1101011326	Trần Thị Hải	Yến	29/11/2003	NH11A	04					HP.ĐK
20	000128	1101031146	Trịnh Hương	An	08/04/2005	QT11A	05		15	4	An	
21	000129	1101031429	Lê Hải	Anh	17/08/2005	QT11A	05		14	2	Anh	
22	000130	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A	05		14	29	Anh	
23	000131	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A	05		08	27	Anh	
24	000132	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	05/11/2005	QT11A	05		21	25	Ánh	
25	000133	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A	05		18	23	Bách	
26	000134	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A	05					ĐK
27	000135	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A	05		16	21	Đồng	
28	000136	1101030517	Trần Huy	Đức	10/09/2005	QT11A	05					HP.ĐK

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000137	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A	05	—	—	—	—	ĐK
30	000138	1101031400	Lê Thế	Dương	18/12/2005	QT11A	05	—	—	—	—	HP,ĐK
31	000139	1101030525	Đào Quang	Duy	19/02/2005	QT11A	05	—	—	—	—	HP,ĐK
32	000140	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A	05		17	33	Đuyên	
33	000141	1101031412	Nguyễn Nam	Giang	04/03/2005	QT11A	05		17	19	Giang	
34	000142	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A	05		12	17	Hải	
35	000143	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A	05		19	15	Hằng	
36	000144	1101030543	Nguyễn Thị	Hào	24/03/2005	QT11A	05		08	13	Hào	

Tổng số sinh viên dự thi:...29...

Tổng số tờ giấy thi:...29..

Tổng số biên bản:.....1.....

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Vân

Ngã T. Cẩm Nhung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	<i>Mã đề</i> Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000145	1101030548	Nguyễn Tuấn	Hiệp	15/11/2005	QT11A	05		21	19	<i>Hiệp</i>	
2	000146	1101030437	Lê Kim	Huệ	06/09/2005	QT11A	05		15	13	<i>Huệ</i>	
3	000147	1101030559	Phạm Thị	Huệ	12/10/2005	QT11A	05		10	1	<i>Huệ</i>	
4	000148	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A	05		18	3	<i>Hùng</i>	
5	000149	1101031731	Đỗ Thu	Hương	07/08/2005	QT11A	05		17	11	<i>Hương</i>	
6	000150	1101031196	Khổng Thị Lan	Hương	09/04/2005	QT11A	05		13	9	<i>Hương</i>	
7	000151	1101030829	Lương Gia	Huy	24/09/2005	QT11A	05		23	7	<i>Lưu</i>	
8	000152	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	05					HP,ĐK
9	000153	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A	05		22	11	<i>Huyền</i>	
10	000154	1101030580	Nguyễn Quốc	Khánh	01/09/2005	QT11A	05		10	5	<i>Khánh</i>	
11	000155	1001030805	Đỗ Ngọc	Linh	15/08/2004	QT10B	06		10	15	<i>Linh</i>	
12	000156	1101030581	Đỗ Trung	Kiên	28/04/2005	QT11A	06		22	21	<i>Kiên</i>	
13	000157	1101030588	Phan Thị	Liều	31/12/2004	QT11A	06		17	33	<i>Liều</i>	
14	000158	1101030603	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/2005	QT11A	06		18	35	<i>Linh</i>	
15	000159	1101031371	Phạm Thị Hồng	Lĩnh	11/12/2005	QT11A	06		10	31	<i>Lĩnh</i>	
16	000160	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A	06		09	29	<i>Lộc</i>	
17	000161	1101030616	Trần Thị Hương	Ly	26/01/2005	QT11A	06		20	27	<i>Ly</i>	
18	000162	1101031215	Đinh Thế	Minh	04/12/2005	QT11A	06		23	15	<i>Minh</i>	
19	000163	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A	06		15	2	<i>Minh</i>	
20	000164	1101030628	Trịnh Công	Minh	09/11/2005	QT11A	06		10	23	<i>Minh</i>	
21	000165	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A	06		18	25	<i>Nga</i>	
22	000166	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	06		23	34	<i>Ngân</i>	
23	000167	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A	06		23	32	<i>Ngoan</i>	
24	000168	1101030660	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/05/2005	QT11A	06		20	30	<i>Nhung</i>	
25	000169	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	06		15	18	<i>Phi</i>	
26	000170	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A	06		22	26	<i>Phương</i>	
27	000171	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	06		22	4	<i>Quang</i>	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000172	1101031420	Lê Thị Diễm	Quỳnh	26/08/2005	QT11A	06					HP, ĐK
29	000173	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	06		22	20	Thái	
30	000174	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	06		23	28	Thảo	
31	000175	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	06		24	35	Thu	
32	000176	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	06		20	29	Trung	
33	000177	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	06		15	14	Uyên	
34	000178	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	06		22	2	Vân	
35	000179	1101030752	Nguyễn Ý	Vy	02/10/2005	QT11A	06		20	22	Vy	HP
36	000180	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	07		22	46	Nhà	

Tổng số sinh viên dự thi: 34....

Tổng số tờ giấy thi: 34....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 29... tháng 12... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

HS = Lưu Tam



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	000181	1101031456	Chu Phương	Anh	28/01/2003	QT11B	07		15	22	Anh	
2	000182	1101030489	Trần Hoàng	Anh	05/08/2001	QT11B	07		05	2	Anh	
3	000183	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	07		23	4	Anh	
4	000184	1101030496	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/12/2005	QT11B	07		18	20	Anh	
5	000185	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	07		23	17	Biên	
6	000186	1101031161	Khuất Duy	Cường	01/01/2005	QT11B	07		13	15	Cường	
7	000187	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	07		13	31	Đạt	
8	000188	1101031373	Dương Thị Huyền	Diệu	05/07/2005	QT11B	07					HP,ĐK
9	000189	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	07		23	19	Duy	
10	000190	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	07		18	9	Duy	
11	000191	1101030805	Nguyễn Ngọc	Giang	30/09/2005	QT11B	07		23	35	Giang	
12	000192	1101030947	Giang Thị	Hà	25/12/2005	QT11B	07		06	24	Hà	
13	000193	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	07		19	21	Hải	
14	000194	1101030542	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/02/2005	QT11B	07		15	22	Hằng	
15	000195	1101031186	Vũ Thị Thu	Hiền	23/02/2005	QT11B	07					ĐK
16	000196	1101031189	Đoàn Trung	Hiếu	02/12/2005	QT11B	07					✓
17	000197	1101030558	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	QT11B	07		18	19	Phạm	
18	000198	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	07					ĐK
19	000199	1101030563	Hoàng Tuấn	Hưng	28/08/2005	QT11B	07					HP,ĐK
20	000200	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	07		23	27	Mai	
21	000201	1101031360	Phạm Tuấn	Huy	03/07/2002	QT11B	07		12	20	Phạm	
22	000202	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	07		20	23	Huyền	
23	000203	1101030131	Đỗ Thị	Khuyên	28/06/2005	QT11B	07		17	13	Khuyên	
24	000204	1101031385	Hoàng Thị Mai	Lan	17/11/2005	QT11B	07		20	25	Lan	
25	000205	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT11B	07		15	1	Lan	
26	000206	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	07		20	35	Linh	
27	000207	1101030598	Nguyễn Khánh	Linh	03/08/2005	QT11B	07		10	1	Khánh	
28	000208	1101030599	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/2005	QT11B	07		05	5	Khánh	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000209	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	07		23	18	Linh	
30	000210	1001031233	Nguyễn Văn	Hùng	19/10/2004	QT11B	08		12	11	Hùng	
31	000211	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	08		20	30	Lợi	
32	000212	1101030614	Phạm Khánh	Ly	16/10/2005	QT11B	08		09			
33	000213	1101030617	Vũ Khánh	Ly	06/12/2005	QT11B	08		20	33	Ly	
34	000214	1101030620	Đỗ Ngọc	Mai	06/06/2005	QT11B	08		18	34		
35	000215	1101030626	Hồ Văn Nhật	Minh	29/03/2005	QT11B	08		16	22	Minh	
36	000216	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	08		06		Chinh	

Tổng số sinh viên dự thi:...31....

Tổng số tờ giấy thi:..31.....

Tổng số biên bản:.....0.....

Ngày 29. tháng 12. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Ty
Trần T Trang

Nguyễn Thị Thảo



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

Mã đề:

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số lô	Ký nộp	Ghi chú
1	000217	1101030629	Lường Thị	Mừng	18/01/2004	QT11B	08		05	19	Mừng	
2	000218	1101030634	Vũ Thành	Nam	11/11/2005	QT11B	08					HP, ĐK
3	000219	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	08		19	26	Ngân	
4	000220	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyễn	16/07/2005	QT11B	08		15	2	Nguyễn	
5	000221	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyệt	19/08/2005	QT11B	08		20	28	Nguyệt	
6	000222	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	08		10	35	Như	
7	000223	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	08		20	32	Phong	
8	000224	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	08		15	9	Quân	
9	000225	1101030886	Phùng Minh	Quân	19/08/2005	QT11B	08		05	6	Quân	
10	000226	1101030684	Trương Như	Quỳnh	02/07/2005	QT11B	08		10	12	Quỳnh	
11	000227	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	08		18	34	Thảo	
12	000228	1101030709	Trần Hoài	Thương	04/11/2005	QT11B	08		23	3	Thương	
13	000229	1101031421	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	06/03/2005	QT11B	08		05	1	Tiên	
14	000230	1101031389	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/12/2005	QT11B	08		10	10	Trang	
15	000231	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	08		12	24	Trang	
16	000232	1101030728	Nguyễn Kiều	Trinh	03/10/2005	QT11B	08		15	22	Trinh	
17	000233	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	08		05	18	Uyên	
18	000234	1101030741	Thắm Thị Tố	Uyên	30/09/2005	QT11B	08		15	4	Thắm	
19	000235	1101031254	Vũ Hồng	Vân	10/11/2005	QT11B	08		22	33	Vân	
20	000236	1101030750	Ngô Đăng	Vũ	07/08/2005	QT11B	08		15	5	Vũ	
21	000237	1101031255	Nguyễn Hà	Vy	16/05/2005	QT11B	08		24	7	Vy	
22	000238	1101030755	Chữ Thị	Yến	11/06/2005	QT11B	08		20	9	Yến	
23	000239	1101031368	Nguyễn Bảo	Yến	09/10/2005	QT11B	08		17	14	Yến	
24	000240	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM11A	09		23	20	Phương	
25	000241	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM11A	09		23	35	Kim	HP
26	000242	1101030470	Lưu Thị Phương	Anh	08/07/2005	QM11A	09		24	16	Phương	
27	000243	1101030471	Ngô Kim	Anh	01/09/2005	QM11A	09		24	6	Kim	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000244	1101031361	Ngô Thị Lan	Anh	01/09/2005	QM11A	09		04			
29	000245	1101031150	Nguyễn Tài Tuấn	Anh	05/11/2005	QM11A	09		20			
30	000246	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	09		18			HP
31	000247	1101030484	Phạm Tuấn	Anh	14/07/2005	QM11A	09		20		Anh.	
32	000248	1101030486	Phạm Việt	Anh	24/11/2005	QM11A	09		15		Anh	
33	000249	1101031155	Trần Đức	Anh	22/01/2005	QM11A	09		22			
34	000250	1101031156	Trịnh Xuân	Anh	18/08/2005	QM11A	09		20			
35	000251	1101030494	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	04/03/2005	QM11A	09		14		Anh	
36	000252	1101031157	Trương Thị Minh	Ánh	08/05/2005	QM11A	09					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 34....

Tổng số tờ giấy thi: 39....

Tổng số biên bản: 2....

Ngày 29.. tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đặng Thị Hiền Lê Thị Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000253	1101030501	Nguyễn Ngọc	Bích	10/09/2005	QM11A	09		16		Điêu	
2	000254	1101030503	Nguyễn Thị Thanh	Bình	03/02/2005	QM11A	09		15		Bình	
3	000255	1101031387	Dương Hải	Đặng	20/12/2004	QM11A	09		12		Đặng	
4	000256	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A	09		18		Đạt	
5	000257	1001030514	Vương Thành	Đạt	01/11/2004	QM11A	09					ĐK
6	000258	1101031175	Hà Thị Thùy	Duyên	30/07/2005	QM11A	09		23		Duyên	
7	000259	1101030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/11/2005	QM11A	09		22		Duyên	
8	000260	1101030533	Nguyễn Thu	Giang	31/12/2005	QM11A	09		15		Giang	
9	000261	1101031179	Đỗ Hoàng	Hà	31/07/2005	QM11A	09		19		Hà	
10	000262	1101031369	Nguyễn Hữu	Hải	13/06/2005	QM11A	09		18		Hải	
11	000263	1101030540	Đào Lệ	Hằng	05/04/2005	QM11A	09		15		Vân	
12	000264	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A	09		23		Hiền	
13	000265	1101031185	Nguyễn Thu	Hiền	09/07/2005	QM11A	09		12		Hiền	
14	000266	1101030549	Quách Văn	Hiệp	04/11/2005	QM11A	09		12		Hiệp	
15	000267	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A	09		16		Hiếu	
16	000268	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A	09		17		Hoa	
17	000269	1101031191	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QM11A	09		23		Hoàng	
18	000270	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A	10		15		Hồng	
19	000271	1101030577	Đặng Ngọc	Khánh	07/12/2005	QM11A	10		10		Khánh	
20	000272	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A	10		23		Lan	
21	000273	1101030591	Đỗ Khánh	Linh	20/03/2005	QM11A	10		15		Linh	
22	000274	1101030596	Lê Thuý	Linh	04/09/2005	QM11A	10		18		Linh	
23	000275	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	10		22		Linh	
24	000276	1101030611	Bùi Ngọc	Long	26/04/2005	QM11A	10		19		Long	
25	000277	1101030615	Trần Thị Diệu	Ly	04/11/2005	QM11A	10		17		Ly	
26	000278	1101030623	Vũ Thị Thanh	Mai	01/04/2005	QM11A	10		10		Mai	
27	000279	1101031376	Phùng Đắc	Mạnh	11/09/2002	QM11A	10		05		Mạnh	HP ĐN

S.T.T	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000280	1101030636	Ngô Thị Ngọc	Nga	09/01/2005	QM11A	10		23		Ngô	
29	000281	1101030650	Bùi Thảo	Nguyễn	09/10/2005	QM11A	10		15		Nguyễn	
30	000282	1101031220	Tạ Thị Hồng	Nhung	16/08/2005	QM11A	10		21		Nhung	
31	000283	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	10		18		Oanh	
32	000284	1101030670	Lê Minh	Phuong	04/08/2005	QM11A	10		12		Phuong	
33	000285	1101030677	Nguyễn Anh	Quân	04/08/2005	QM11A	10		18		Quân	
34	000286	1001030679	Trần Khánh	Quỳnh	01/11/2004	QM11A	10		10		Trần	
35	000287	1101030693	Nguyễn Trọng Chiề	Thắng	13/07/2005	QM11A	10		12		Chiề	
36	000288	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A	10		18		Thảo	

Tổng số sinh viên dự thi:....34+1 (35)

Tổng số tờ giấy thi:....34+1 (35)

Tổng số biên bản:.....0.....

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Thu

Đặng Thị Hiền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số ^{Mã đề} tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000289	1101030898	Nguyễn Đức	Thịnh	18/11/2005	QM11A	10		16	40	Phình	
2	000290	1101030708	Nguyễn Thị Tâm	Thư	16/11/2005	QM11A	10		18	68	Thư	
3	000291	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A	10		18	66	Thúy	
4	000292	1101030715	Nguyễn Thị Thanh	Trà	01/09/2005	QM11A	10		05	36	Trà	
5	000293	1101030718	Bùi Thị Thùy	Trang	06/08/2005	QM11A	10		08	64	Trang	
6	000294	0901030960	Lê Thị Thanh	Trúc	14/12/2003	QM11A	10		08	62	Trúc	HP
7	000295	1101030736	Đoàn Khánh	Tùng	13/11/2005	QM11A	10		20	60	Đoàn	
8	000296	1101030737	Lương Khánh	Tùng	22/03/2005	QM11A	10		12	58	Tùng	
9	000297	1001030744	Dương Thị Hải	Yến	22/11/2004	QM11A	10			69	Yến	Vắng
10	000298	1101030757	Lê Hải	Yến	20/06/2005	QM11A	10		10			Kiểm thi
11	000299	1101020003	Đặng Phương	Anh	31/01/2005	KD11A	11		12.5	67	Anh	
12	000300	1101020913	Đỗ Vũ Quỳnh	Anh	23/11/2005	KD11A	11		24	59	Anh	
13	000301	1001020038	Nguyễn Hữu	Anh	28/02/2004	KD11A	11					ĐK
14	000302	1101020018	Nguyễn Nhật	Anh	26/08/2005	KD11A	11		08	56	Anh	
15	000303	1101020023	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/01/2005	KD11A	11		16	39	Lan	
16	000304	1101020044	Phạm Thanh	Bình	19/01/2005	KD11A	11		12	54	Bình	
17	000305	1101020050	Đỗ Quyết	Chiến	15/06/2005	KD11A	11		18	52	Chiến	
18	000306	1101020934	Phạm Thị Tuyết	Chinh	02/09/2005	KD11A	11		16	50	Chinh	
19	000307	1101020064	Cầm Minh	Đức	13/12/2005	KD11A	11		05	48	Đức	
20	000308	1101020069	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/01/2003	KD11A	11		15	46	Dương	
21	000309	1101020944	Lê Thị	Duyên	05/04/2005	KD11A	11		10	44	Duyên	
22	000310	1101020081	Cao Thị Thu	Hà	08/02/2005	KD11A	11		18	42	Hà	
23	000311	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A	11		17	38	Hà	
24	000312	1101020086	Tô Thu	Hà	18/03/2005	KD11A	11		17	65	Hà	
25	000313	1101020953	Mai Thị Thanh	Hằng	06/02/2005	KD11A	11		17	63	Hằng	
26	000314	1101020095	Phan Thị	Hiền	05/10/2005	KD11A	11		19	61	Hiền	
27	000315	1101020097	Nguyễn Thị	Hiền	08/11/2005	KD11A	11			75	Hoa	Vắng
28	000316	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A	11		10	57	Hoa	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000317	1101021358	Hoàng Phi	Hùng	17/07/2003	KD11A	11		22	55	Hùng	
30	000318	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	11		12	51	Hương	
31	000319	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD11A	11					ĐK
32	000320	1101020115	Phùng Thị	Hường	07/05/2005	KD11A	11		12	53	Hường	
33	000321	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A	11		15	47	Huyền	
34	000322	0810211730	Nguyễn Văn	Khải	18/10/2002	KD11A	11		20	49	Khải	
35	000323	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A	11		15	45	Liên	
36	000324	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD11E	11		15	41	Giang	

Tổng số sinh viên dự thi:....32..

Tổng số tờ giấy thi:.....32..

Tổng số biên bản:.....

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Văn

Đ. Thị Phương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000325	0810210486	Ngô Đức	Thiện	24/06/2002	KD8D	11					HP,ĐK
2	000326	1101020153	Ngô Phương	Linh	23/01/2005	KD11A	12		20	45	Phu	
3	000327	1101020986	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/04/2005	KD11A	12		19	43	Linh	
4	000328	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A	12		14	41	Linh	
5	000329	1101021381	Phạm Thùy	Linh	03/10/2005	KD11A	12		23	39	Linh	
6	000330	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A	12		23	37	Loan	
7	000331	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	12		23	47	Mai	
8	000332	1101020997	Trần Nguyễn Thảo	My	28/08/2005	KD11A	12					ĐK
9	000333	1101021006	Phạm Thị	Ngân	15/08/2003	KD11A	12		10	49	Ngân	
10	000334	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A	12		23	51	Ngọc	
11	000335	1101021338	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13/12/2005	KD11A	12		20	36	Ngọc	
12	000336	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD11A	12		20	38	Oai	
13	000337	1101020244	Thái Minh	Quân	09/02/2005	KD11A	12		14	66	Quân	
14	000338	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	12		19	46	Quỳnh	
15	000339	1101021031	Nguyễn Minh	Tâm	24/06/2005	KD11A	12		13	42	Tâm	
16	000340	1101020266	Nguyễn Phương	Thảo	11/02/2005	KD11A	12		20	57	Thảo	
17	000341	1101020273	Đỗ Minh	Thư	14/03/2005	KD11A	12		20	48	Thư	
18	000342	1101020277	Phạm Thị	Thư	25/02/2005	KD11A	12		14	50	Thư	
19	000343	1101020284	Hoàng Thị	Thúy	03/11/2005	KD11A	12		18	55	Thúy	
20	000344	1101021050	Đào Huyền	Trang	03/06/2005	KD11A	12		23	56	Trang	
21	000345	1101020299	Nguyễn Mai	Trang	26/03/2005	KD11A	12		16	59	Trang	
22	000346	1101020303	Nguyễn Thị Hà	Trang	28/10/2005	KD11A	12		21	65	Trang	
23	000347	1101021055	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/06/2005	KD11A	12		13	60	Trang	
24	000348	1101021059	Phương Thùy	Trang	30/07/2005	KD11A	12		15	67	Trang	
25	000349	1101021063	Nguyễn Duy	Tuân	03/05/2005	KD11A	12		22	61	Tuân	
26	000350	1101020318	Cao Thị Thanh	Tuyền	12/06/2005	KD11A	12		20	69	Tuyền	
27	000351	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A	12		20	68	Vân	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000352	1101021070	Ngô Hải	Yến	04/01/2005	KD11A	12		15	70	Yến	
29	000353	1101020002	Bùi Quế	Anh	14/08/2005	KD11B	13					
30	000354	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B	13		17	64	Anh	
31	000355	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B	13		19	54	Anh	
32	000356	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD11B	13		24	63	Anh	
33	000357	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B	13		22	58	Anh	
34	000358	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD11B	13		13	69	Anh	
35	000359	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD11B	13					
36	000360	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD11B	13		20	52	Bích	

Tổng số sinh viên dự thi:....32.

Tổng số tờ giấy thi:....32...

Tổng số biên bản:.....0....

Ngày 29. tháng 12. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

[Signature]

Lê Thị Mui Hà

[Signature]

Trần T Trang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000361	1101020058	Nguyễn Thị	Diễm	03/03/2005	KD11B	13		9,0	69	Phạm	
2	000362	1101020065	Nguyễn Hữu	Đức	29/06/2005	KD11B	13		15	67	ĐB	
3	000363	1101020070	Ninh Thị Thùy	Dương	25/05/2005	KD11B	13		10	65	Dương	
4	000364	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B	13		24	57	Phạm	
5	000365	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B	13		05	59	Giang	
6	000366	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	13		05	63	Giang	
7	000367	1101020080	Vũ Thị	Giang	23/05/2005	KD11B	13		18	61	Giang	
8	000368	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	13		20	63	Hà	
9	000369	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B	13		15	55	Hoa	
10	000370	1101020562	Phùng Tuấn	Hùng	01/06/2005	KD11B	13		20	49	Hùng	
11	000371	1101020968	Đỗ Thị Lan	Hương	12/03/2005	KD11B	13		15	41	Hương	
12	000372	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B	13		15	45	Huyền	
13	000373	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyền	21/05/2005	KD11B	13		24	37	Huyền	
14	000374	1101020132	Đỗ Ngọc	Lan	03/08/2005	KD11B	13					HP
15	000375	1101020980	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	KD11B	13		15	39	Liên	
16	000376	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B	13		15	47	Linh	
17	000377	1101020984	Nguyễn Khánh	Linh	20/03/2005	KD11B	13		20	66	Linh	
18	000378	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	13		10	43	Linh	
19	000379	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B	13		25	70	Loan	
20	000380	1101021337	Phùng Thị Hải	Ly	24/03/2005	KD11B	13		20	64	Ly	
21	000381	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD11C	13					ĐK
22	000382	1101021336	Bùi Thanh	Mai	16/02/2005	KD11B	14		13	60	Mai	
23	000383	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B	14		10	56	Mai	
24	000384	1101020185	Nguyễn Tuyết	Mai	10/12/2005	KD11B	14		15	62	Mai	
25	000385	1101021000	Phạm Phương	Nam	08/11/2005	KD11B	14		13	58	Nam	
26	000386	1101020202	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	26/06/2005	KD11B	14		15	54	Ngát	
27	000387	1101020413	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc	19/03/2005	KD11B	14		25	50	Ngọc	
28	000388	1001021556	Chu Yên	Nhi	04/08/2004	KD11B	14		Không	64	Nhi	BB

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000389	1101020878	Đỗ Trang	Nhung	10/06/2005	KD11B	14		25	54	Nhung	
30	000390	1101020226	Nguyễn Cẩm	Nhung	02/11/2005	KD11B	14		25	46	Nhung	
31	000391	1101020667	Lê Thanh	Phúc	03/05/2005	KD11B	14		20	44	Phúc	
32	000392	1101020232	Bùi Thu	Phuong	12/06/2005	KD11B	14		05	38	Phuong	
33	000393	1101020241	Trần Thị Hoài	Phuong	28/07/2005	KD11B	14		15	40	Phuong	
34	000394	1101020251	Nguyễn Như	Quỳnh	02/05/2005	KD11B	14		05	42	Quỳnh	
35	000395	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	14					HP,ĐK
36	000396	1101021033	Hoàng Thị Phương	Thảo	29/05/2005	KD11B	14		13	36	Thảo	

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 33

Tổng số biên bản: 04

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Tuy
Trần T. Trang

Đặng . T. Phương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

Mã đề

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000397	1101021396	Nguyễn Thị	Thảo	03/02/2005	KD11B	14		12	36	Thảo	
2	000398	1101020271	Vũ Thị Ngọc	Thu	19/10/2005	KD11B	14		10	50	Thu	
3	000399	1101020278	Phạm Thị Minh	Thư	24/04/2005	KD11B	14					ĐK
4	000400	1101020285	Lê Thị Phương	Thùy	14/03/2005	KD11B	14		15	44	Thùy	
5	000401	1101020290	Lê Thị Thuý	Tĩnh	23/10/2005	KD11B	14		05	48	Tĩnh	
6	000402	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B	14		20	42	Trang	
7	000403	1101020305	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/2005	KD11B	14		13	52	Trang	
8	000404	1101020309	Trần Huyền	Trang	15/08/2005	KD11B	14		22	70	Trang	
9	000405	1101020315	Nguyễn Việt	Tuấn	20/01/2005	KD11B	14		05	68	tuấn	
10	000406	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B	14		20	64	Vi	
11	000407	1101020748	Nguyễn Quang	Vinh	13/03/2004	KD11B	14		05	66	Vinh	
12	000408	1101020331	Bùi Thị	Yến	11/01/2005	KD11B	14		14	64	Yến	
13	000409	1001020926	Phạm Thị Thúy	An	11/11/2004	KD11C	15		05	50	An	
14	000410	1101021258	Đặng Trần Tuấn	Anh	20/01/2005	KD11C	15		22	51	Anh	
15	000411	1101020013	Hoàng Thị Lan	Anh	24/09/2005	KD11C	15		24	62	Anh	
16	000412	1101020014	Nghiêm Thị Quỳnh	Anh	15/06/2005	KD11C	15		05	60	Quỳnh	
17	000413	1101020022	Nguyễn Thị Hải	Anh	02/06/2005	KD11C	15		10	58	Hải Anh	
18	000414	1101020026	Phạm Hoàng Hà	Anh	08/07/2005	KD11C	15		17	61	Hà Anh	
19	000415	1101020032	Trương Thị Mai	Anh	11/09/2005	KD11C	15		16	46	Mai Anh	
20	000416	1101020034	Vũ Thị Hồng	Anh	10/09/2005	KD11C	15		10	54	Hồng Anh	
21	000417	1101020927	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/04/2005	KD11C	15		23	56	Ánh	
22	000418	1101020039	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/05/2005	KD11C	15		20	37	Ánh	
23	000419	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C	15		15	38	Ánh	
24	000420	1101021413	Đặng Thị Linh	Chi	04/01/2005	KD11C	15		23	56	Chi	
25	000421	1101020054	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/01/2005	KD11C	15		17	58	Đào	
26	000422	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C	15		24	66	Thanh	
27	000423	1101020941	Trịnh Công	Dương	23/11/2005	KD11C	15		15	70	Dương	
28	000424	1101020075	Đào Thị Hương	Giang	21/07/2005	KD11C	15		18	68	Giang	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000425	1101020948	Lê Thị Thu	Hà	01/07/2005	KD11C	15		20	70	Hà	
30	000426	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C	15		19	69	Hải	
31	000427	1101021452	Nguyễn Hồng	Hạnh	05/11/2004	KD11C	15		22	44	Hạnh	
32	000428	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C	15		23	45	Hòa	
33	000429	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	15		20	68	Hoài	
34	000430	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C	15		18	43	Hương	
35	000431	1101020126	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	13/04/2005	KD11C	15		24	51	Ngọc	
36	000432	1101020593	Đoàn Phương	Linh	09/10/2005	KD11C	15		19	42	Linh	

Tổng số sinh viên dự thi: 35

Tổng số tờ giấy thi: 35

Tổng số biên bản: 0

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đặng Thị Hiền

Hà Thị Tâm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000433	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C	15		17	45	linh	
2	000434	1001021034	Dương Hoàng	Nhi	14/12/2003	KD11C	15					ĐK
3	000435	0901020345	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD9C	15					HP,ĐK
4	000436	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H	16		06	36	Nam	
5	000437	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	16		17	70	Vũ	
6	000438	1101020162	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	KD11C	16		09	69	Linh	
7	000439	1101020164	Trần Phương	Linh	07/04/2005	KD11C	16		22	67	Linh	
8	000440	1101020165	Vũ Hà	Linh	30/07/2005	KD11C	16		05	38	Linh	
9	000441	1101020173	Trương Thị	Luyến	20/10/2005	KD11C	16		16	68	Luyến	
10	000442	1101020199	Lê Hồng	Ngân	11/07/2005	KD11C	16		14	40	Ngân	
11	000443	1101020203	Bùi Thị	Ngọc	15/09/2005	KD11C	16		17	65	Ngọc	
12	000444	1101020208	Phạm Ánh	Ngọc	25/11/2005	KD11C	16		20	63	Ngọc	
13	000445	1101020216	Kiều Yên	Nhi	24/10/2005	KD11C	16		21	64	Nhi	
14	000446	1101021016	Nguyễn Hồng	Nhung	29/05/2005	KD11C	16		05	66	Nhung	
15	000447	1101021022	Chu Lan	Phương	05/07/2005	KD11C	16		19	61	Phương	
16	000448	1101021024	Trịnh Thu	Phương	08/11/2005	KD11C	16		11	45	Phương	
17	000449	1101020252	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/04/2005	KD11C	16				Vàng	Vàng
18	000450	1101020259	Bùi Thị Phương	Thanh	23/11/2005	KD11C	16		12	62	Thanh	
19	000451	1101021034	Hoàng Thị Thu	Thảo	04/11/2005	KD11C	16		23	60	Thảo	
20	000452	1101020706	Cầm Văn	Thú	25/01/2005	KD11C	16		07	58	Thú	
21	000453	1101020279	Lê Hồng	Thức	05/10/2005	KD11C	16		07	56	Thức	
22	000454	1101020286	Trần Phương	Thùy	20/01/2005	KD11C	16		23	42	Thùy	
23	000455	1101020902	Đinh Thị Yên	Trang	29/01/2005	KD11C	16		22	59	Trang	
24	000456	1101020301	Nguyễn Quỳnh	Trang	08/10/2005	KD11C	16		21	54	Trang	
25	000457	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C	16		15	52	Trang	
26	000458	1001020326	Đỗ Quang	Tùng	13/09/2004	KD11C	16		12	50	Tùng	
27	000459	1101021067	Phạm Đức	Việt	22/08/2005	KD11C	16		18	48	Việt	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000460	1101020326	Nguyễn Hà	Vy	18/04/2005	KD11C	16		15	45	Vy	
29	000461	1101020005	Đào Ngọc	Anh	22/07/2005	KD11D	17		07	66	Anh	
30	000462	1101020012	Đồng Mai	Anh	01/05/2003	KD11D	17		24	49	Anh	
31	000463	1101020015	Ngô Hoàng	Anh	16/10/2005	KD11D	17		24	60	Anh	
32	000464	1101020024	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/01/2005	KD11D	17		23	46	Anh	
33	000465	1101020030	Trần Diệu	Anh	15/01/2005	KD11D	17		24	63	Anh	
34	000466	1101020035	Vũ Thị Phương	Anh	16/07/2005	KD11D	17		18	43	Anh	
35	000467	1101021328	Trần Quốc Việt	Bách	01/09/2002	KD11D	17		18	44	Bach	
36	000468	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D	17		16	55	Đạt	
37	000469	1101020067	Đào Thị Thùy	Dương	22/12/2005	KD11D	17		16	53	Anh	

Tổng số sinh viên dự thi: 34.....

Tổng số tờ giấy thi: 34.....

Tổng số biên bản: 2.....

Ngày 29... tháng 12... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Ninh Thị Yến

Ng Thị Thảo



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000470	1101021346	Đặng Ngọc	Duy	11/11/2004	KD11D	17					HP,ĐK
2	000471	1101020076	Phạm Thị Hương	Giang	10/02/2005	KD11D	17		21	66	Giang	
3	000472	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D	17		18	64	Hà	
4	000473	1101020809	Nguyễn Thu	Hà	14/01/2005	KD11D	17		23	62	Hà	
5	000474	1101020089	Trần Minh	Hải	12/10/2005	KD11D	17		19	70	Hải	
6	000475	1101020093	Phạm Thu	Hằng	23/09/2005	KD11D	17		17	58	Hằng	
7	000476	1101021182	Nguyễn Như	Hanh	17/11/2005	KD11D	17		10	56	Hanh	
8	000477	1101020096	Đinh Thúy	Hiền	21/05/2005	KD11D	17		20	60	Hiền	
9	000478	1101020959	Bùi Công	Hiếu	08/04/2005	KD11D	17		23	65	Hiếu	
10	000479	1101021443	Phạm Đức	Hiếu	02/08/2000	KD11D	17		20	69	Hiếu	
11	000480	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D	17		17	68	Hoa	
12	000481	1101020108	Đinh Thúy	Hồng	05/11/2005	KD11D	17		21	52	Hồng	
13	000482	1101021329	Phạm Thu	Hường	18/08/2000	KD11D	17		15	51	Hường	
14	000483	1101020117	Đỗ Thị Khánh	Huyền	23/09/2005	KD11D	17		11	50	Huyền	
15	000484	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D	17		14	48	Huyền	
16	000485	1101021330	Nguyễn Thu	Huyền	01/10/2005	KD11D	17		17	46	Huyền	
17	000486	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D	17		15	48	Lan	
18	000487	1101020141	Đặng Mạnh	Linh	11/07/2005	KD11D	17		19	42	Linh	
19	000488	1101020145	Hoàng Thị Thùy	Linh	11/12/2005	KD11D	17		22	38	Linh	
20	000489	1101020155	Nguyễn Thị Diệu	Linh	21/08/2005	KD11D	17		20	40	Diệu	
21	000490	1101020167	Vũ Quang	Linh	29/07/2005	KD11D	18		10	38	Linh	
22	000491	1101020178	Trần Thị Vân	Ly	10/10/2005	KD11D	18		19	36	Ly	
23	000492	1101020181	Đặng Ngọc	Mai	11/07/2005	KD11D	18		05	67	Mai	
24	000493	1101020189	Trần Vũ Hồng	Minh	04/12/2005	KD11D	18		19	63	Minh	
25	000494	1101020190	Vũ Thị Nguyệt	Minh	11/10/2005	KD11D	18		22	59	Minh	
26	000495	1101021437	Đỗ Thị Thục	Mỹ	15/04/2005	KD11D	18		13	37	Mỹ	
27	000496	1101020196	Lê Thị	Nga	23/09/2005	KD11D	18		22	48	Nga	
28	000497	1101021011	Hoàng Thị Huyền	Ngọc	24/07/2005	KD11D	18		17	55	Ngọc	

S.T.T	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000498	1101020209	Nguyễn Đình	Nguyễn	08/09/2005	KD11D	18		23	57	Nguyễn	
30	000499	1101020217	Nguyễn Ngọc	Nhi	15/05/2005	KD11D	18		23	53	Nhi	
31	000500	1101020224	Nguyễn Thị	Như Ý	14/07/2005	KD11D	18		19	67	Ý	
32	000501	1101021017	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/04/2005	KD11D	18		22	51	Nhung	
33	000502	1101020235	Lê Thị Thu	Phương	14/03/2005	KD11D	18		17	49	Phường	
34	000503	1101020247	Đào Diễm	Quỳnh	26/12/2005	KD11D	18		21	54	Quỳnh	
35	000504	1101020253	Trần Thị Diệu	Quỳnh	28/07/2005	KD11D	18		13	57	Quỳnh	
36	000505	1101021032	Đào Thị	Thanh	22/08/2005	KD11D	18		24	47	Thanh	
37	000506	1101020263	Lê Thị	Thảo	17/10/2005	KD11D	18		19	37	thảo	

Tổng số sinh viên dự thi:...36...

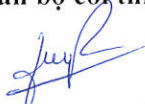
Tổng số tờ giấy thi:...36...

Tổng số biên bản:.....0.....

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2


Đinh T. Luyện


Nguyễn T. Cẩm Nhung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000507	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D	18		22		Pháo	
2	000508	1101021393	Nguyễn Thị Anh	Thư	02/12/2005	KD11D	18		20		Thư	
3	000509	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D	18		24		Thương	
4	000510	1101020287	Đặng Thanh	Thủy	04/08/2005	KD11D	18		21		Thủy	
5	000511	1101020296	Lê Hà	Trang	24/11/2005	KD11D	18		24		Trang	
6	000512	1101020302	Nguyễn Quỳnh	Trang	31/07/2005	KD11D	18					✓
7	000513	1101020311	Vũ Quang	Triển	08/10/2005	KD11D	18					✓
8	000514	1101021065	Phùng Phương	Uyên	01/01/2005	KD11D	18		19		Uyên	
9	000515	1101020324	Nguyễn Thị Hồng	Vinh	22/11/2005	KD11D	18		20		Vinh	
10	000516	1101021410	Đặng Thị	Yến	06/02/2003	KD11D	18		13		Yến	
11	000517	1101020333	Nguyễn Hải	Yến	29/06/2005	KD11D	18		19		Yến	
12	000518	1101020004	Đặng Thị Ngọc	Anh	23/08/2005	KD11E	19		17		Anh	
13	000519	1101020008	Đỗ Thị Mai	Anh	08/10/2005	KD11E	19		21		Anh	
14	000520	1101020016	Nguyễn Diệp	Anh	17/09/2005	KD11E	19		20		Anh	
15	000521	1101020019	Nguyễn Phương	Anh	06/11/2005	KD11E	19		20		Anh	
16	000522	1101020025	Nguyễn Vân	Anh	01/12/2005	KD11E	19		18		Anh	
17	000523	1101020921	Trần Hoài	Anh	17/12/2005	KD11E	19		17		Anh	
18	000524	1101020925	Lê Minh	Ánh	07/05/2005	KD11E	19		22		Anh	
19	000525	1101020040	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/10/2005	KD11E	19		20		Anh	
20	000526	1101020043	Nguyễn Thanh	Bình	02/12/2005	KD11E	19		22		Bình	
21	000527	1101020053	Phùng Ngọc	Chúc	05/07/2005	KD11E	19		20		Chúc	
22	000528	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD11E	19		12		Đạt	HP AN
23	000529	1101020059	Vương Thị	Diễn	19/08/2005	KD11E	19		18		Diễn	
24	000530	1101020061	Nguyễn Thị	Diệp	17/03/2005	KD11E	19		19		Diệp	
25	000531	1101021076	Lê Thùy	Dương	16/10/2005	KD11E	19		20		Dương	
26	000532	1101020072	Phạm Hải	Duy	22/11/2005	KD11E	19		18		Duy	
27	000533	1101020074	Đặng Trà	Giang	15/03/2005	KD11E	19		20		Giang	
28	000534	1101020084	Phạm Thị Hồng	Hà	01/03/2005	KD11E	19		22		Hà	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000535	1101020090	Lê Nguyễn Minh	Hằng	01/10/2005	KD11E	19		23		Hằng	
30	000536	1101020957	Nguyễn Thị	Hào	16/07/2005	KD11E	19		24		Hào	
31	000537	1101020103	Đặng Thị	Hoàn	26/10/2004	KD11E	19		21		Hoàn	
32	000538	1101020970	Nguyễn Thị	Hương	25/10/2005	KD11E	19		23		Hương	
33	000539	1101020114	Phạm Thúy	Hường	02/10/2005	KD11E	19		21		Hường	
34	000540	1101020122	Nguyễn Ngọc	Huyền	22/04/2005	KD11E	19		18		Huyền	
35	000541	1101020129	Phạm Quốc	Khánh	02/09/2005	KD11E	19		15		Khánh	
36	000542	1101020976	Vũ Ngọc	Khánh	13/10/2005	KD11E	19		24		Khánh	
37	000543	1101020138	Vũ Thị	Lan	28/02/2005	KD11E	19		20		Lan	

Tổng số sinh viên dự thi: 35

Tổng số tờ giấy thi: 35

Tổng số biên bản: 0

Ngày 29 tháng 12 Năm 2015

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Thầy trưởng

Thầy trưởng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000544	1101020979	Cà Nhật Minh Ái	Lệ	01/08/2005	KD11E	19		19	106	Lệ	
2	000545	1101020148	Lương Hải Khánh	Linh	02/09/2005	KD11E	19		08	87	Linh	
3	000546	1101020156	Nguyễn Thị Hải	Linh	28/08/2005	KD11E	19		22	103	Linh	
4	000547	1101020989	Vũ Thị Diệu	Linh	19/05/2005	KD11E	20					ĐK
5	000548	1101020169	Đinh Thị Ngọc	Loan	03/08/2005	KD11E	20		12	101	Loan	Loan
6	000549	1101020175	Nguyễn Cẩm	Ly	01/07/2005	KD11E	20		20	99	Ly	
7	000550	1101030618	Vương Thị Diệu	Ly	11/12/2005	KD11E	20		17	97	Ly	
8	000551	1101020182	Đỗ Ngọc	Mai	17/08/2005	KD11E	20		22	95	Mai	
9	000552	1101020995	Khổng Xuân	Mơ	10/05/2005	KD11E	20		19	91	Mơ	
10	000553	1101021291	Nguyễn Thị	Nga	05/02/2004	KD11E	20		22	89	Nga	
11	000554	1101021132	Nguyễn Thị Thúy	Nga	14/01/2005	KD11E	20		19	93	Nga	
12	000555	1101020205	Đỗ Lê Hoàng	Ngọc	19/02/2005	KD11E	20		18	85	Ngọc	
13	000556	1101021013	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	KD11E	20		17	81	Ngọc	HP
14	000557	1101020210	Nguyễn Thị	Nguyên	09/02/2005	KD11E	20		20	83	Nguyễn	
15	000558	1101020218	Nguyễn Thị Yên	Nhi	26/10/2005	KD11E	20		16	105	Nhi	
16	000559	1101021364	Phạm Hồng	Nhung	03/08/2005	KD11E	20		24	79	Nhung	
17	000560	1101020249	Đỗ Thị Như	Quỳnh	22/04/2005	KD11E	20		24	75	Quỳnh	
18	000561	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E	20		17	92	Quỳnh	
19	000562	1101020260	Trương Kiều	Thanh	26/03/2005	KD11E	20		24	77	Thanh	
20	000563	1101020264	Nguyễn Phương	Thảo	11/10/2005	KD11E	20		23	73	Thảo	
21	000564	1101020268	Nguyễn Vi	Thảo	10/01/2005	KD11E	20		18	71	Thảo	
22	000565	1101020275	Lương Anh	Thư	01/07/2005	KD11E	20		23	702	Thư	
23	000566	1101020282	Nông Hạ	Thương	06/11/2005	KD11E	20		12	100	Thương	
24	000567	1101021046	Nguyễn Thủy	Tiên	11/11/2005	KD11E	20		19	104	Tiên	
25	000568	1101021054	Nguyễn Thị	Trang	15/08/2005	KD11E	20		17	98	Trang	
26	000569	1101020308	Nguyễn Thùy	Trang	14/08/2005	KD11E	20		17	96	Trang	
27	000570	1101021335	Lê Minh	Tú	22/10/2004	KD11E	20		25	94	Tú	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000571	1101020316	Phạm Minh	Tuấn	08/09/2005	KD11E	20		18	90	Tuấn	
29	000572	1101020320	Đỗ Hồng	Vân	08/05/2005	KD11E	20		12	84	Vân	
30	000573	1101020325	Đỗ Quốc	Vương	24/09/2005	KD11E	20		16	86	Vương	
31	000574	1101021428	Triệu Thị Hà	Vy	24/10/2005	KD11E	20		12	88	Vy	
32	000575	1101020011	Đỗ Văn	Anh	06/10/2005	KD11G	21		17	78	Anh	
33	000576	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G	21		22	80	Anh	
34	000577	1101021352	Nguyễn Việt	Anh	26/04/2004	KD11G	21					HP, ĐK
35	000578	1101020028	Phạm Phương	Anh	01/08/2005	KD11G	21		20	74	Anh	
36	000579	1101020487	Phùng Thùy	Anh	15/02/2005	KD11G	21		20	76	Thùy	
37	000580	1101020777	Trần Thị Phương	Anh	28/07/2005	KD11G	21		20	82	Phương	

Tổng số sinh viên dự thi:....35.....

Tổng số tờ giấy thi:.....35.....

Tổng số biên bản:.....0.....

Ngày..... tháng 12. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Văn

N. T. Yên



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000581	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G	21		13	77	Bình	
2	000582	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G	21		20	105	Châm	
3	000583	1101020056	Đoàn Khắc	Đạt	27/06/2005	KD11G	21		16	75	Đạt	
4	000584	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G	21		16	103	Doan	
5	000585	1101020063	Lại Quảng	Đông	04/08/2005	KD11G	21		18	72	Đông	
6	000586	1101020068	Nguyễn Tài	Dương	14/11/2005	KD11G	21		17	104	Dương	
7	000587	1101020943	Đỗ Thị Hồng	Duyên	22/02/2005	KD11G	21		16	76	Duyên	
8	000588	1101020078	Phạm Thị Trà	Giang	08/04/2005	KD11G	21		19	73	Giang	
9	000589	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	21		10	78	Hà	
10	000590	1101020085	Phùng Hải	Hà	22/06/2005	KD11G	21		17	79	Hà	
11	000591	1101020091	Lê Thị	Hằng	13/05/2005	KD11G	21		20	101	Hằng	
12	000592	1101021334	Đinh Thu	Hiền	30/07/2005	KD11G	21		17	80	Hiền	
13	000593	0901020198	Nguyễn Minh	Hiếu	08/11/2003	KD11G	21		05	105	Hiếu	
14	000594	1101020109	Tô Ánh	Hồng	09/09/2005	KD11G	21		19	71	Hồng	
15	000595	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	21		20	97	Huy	
16	000596	1101020123	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/07/2005	KD11G	21					
17	000597	1101020130	Phạm Thị	Khánh	01/11/2005	KD11G	21		20	100	Khánh	
18	000598	1101020977	Trần Trung	Kiên	22/02/2005	KD11G	21		18	75	Kiên	
19	000599	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	21		19	62	Lan	
20	000600	1101020139	Hoàng Thị	Lệ	21/01/2005	KD11G	21		17	95	Lệ	
21	000601	1101020150	Lưu Thùy	Linh	02/01/2005	KD11G	21		17	102	Linh	
22	000602	1101020166	Vũ Nguyễn Thùy	Linh	12/08/2005	KD11G	21		23	80	Linh	
23	000603	1101020168	Vũ Thị Khánh	Linh	10/12/2005	KD11G	21		20	92	Linh	
24	000604	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G	22		18	99	Loan	
25	000605	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G	22		17	94	Loan	
26	000606	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	22		22	104	Nga	
27	000607	1101021333	Nguyễn Hoàn	Ngọc	07/08/2005	KD11G	22		24	78	Ngọc	
28	000608	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G	22		23	96	Ngọc	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000609	1101020212	Bùi Thị	Nguyệt	06/07/2005	KD11G	22		18	98	Nguyệt	
30	000610	1101020221	Phạm Yên	Nhi	09/08/2005	KD11G	22		17	90	Nhi	
31	000611	1101020658	Lương Tâm	Như	12/09/2004	KD11G	22		20	86	Như	
32	000612	1101021019	Trần Hồng	Nhung	30/11/2005	KD11G	22		23	73	Nhung	
33	000613	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G	22		23	84	Oanh	
34	000614	1101020236	Lý Thu	Phuong	28/07/2005	KD11G	22		18	82	the	
35	000615	1101021025	Vương Thị	Phuong	30/06/2005	KD11G	22		22	88	phong	
36	000616	1101021029	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/08/2005	KD11G	22		19	100	Quỳnh	
37	000617	1101020258	Bùi Phương	Thanh	26/06/2005	KD11G	22		24	99	Thanh	

Tổng số sinh viên dự thi: 36.....

Tổng số tờ giấy thi: 36..

Tổng số biên bản: 2.....

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2


 Lê T. Minh Hà


 Đinh T. Luyện



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000618	1101020894	Nguyễn Minh	Thành	14/02/2005	KD11G	22		18	76	Thành	
2	000619	1101020265	Nguyễn Phương	Thảo	27/07/2005	KD11G	22		10	91	Thảo	HP
3	000620	1101020276	Nguyễn Thị Anh	Thư	25/11/2005	KD11G	22		20	80	Thư	
4	000621	1101020364	Lê Tô	Trang	12/09/2005	KD11G	22		22	82	Trang	
5	000622	1101020297	Lục Hà	Trang	11/03/2005	KD11G	22		23	100	trang	
6	000623	1101020304	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/2005	KD11G	22		18	90	Trang	
7	000624	1101021057	Nguyễn Thùy	Trang	28/10/2005	KD11G	22		23	78	Trang	
8	000625	1101021062	Lê Minh	Tuân	09/04/2005	KD11G	22		19	92	Tuân	
9	000626	1101020313	Đinh Lê Anh	Tuấn	17/09/2005	KD11G	22		17	85	Đinh	
10	000627	1101020321	Hoàng Thị Thanh	Vân	15/10/2005	KD11G	22		23	104	Vân	
11	000628	1101020328	Phạm Thanh	Xuân	22/09/2005	KD11G	22		10	105	Xuân	
12	000629	1101020330	Đỗ Ngọc	Yên	01/10/2005	KD11G	22		10	103	Yên	
13	000630	1101020332	Đỗ Hải	Yến	23/08/2005	KD11G	22		13	96	Yến	
14	000631	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	23		14	101	Bình	
15	000632	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A	23		24	97	Hiếu	
16	000633	1101041088	Vũ Văn	Hùng	23/08/2004	CT11A	23		5,0	99	Hùng	
17	000634	1101040374	Bùi Thị Lan	Hương	19/10/2005	CT11A	23		15	95	Hương	
18	000635	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A	23		15	89	Kiên	
19	000636	1101040376	Vũ Thị Trà	My	21/10/2005	CT11A	23		22	93	My	
20	000637	1101040377	Hoàng Văn	Tài	22/09/2005	CT11A	23		10	702	Tài	
21	000638	1101040378	Ngô Mai	Thi	07/07/2005	CT11A	23		25	83	Thi	
22	000639	1101040380	Phạm Thị Đoan	Trang	03/02/2005	CT11A	23		24	87	Trang	
23	000640	1101040381	Nguyễn Phạm Quốc	Việt	23/06/2005	CT11A	23		10	77	Việt	
24	000641	1101060914	Hoàng Thị Minh	Anh	04/04/2005	KA11A	23		19	81	Anh	
25	000642	1101060336	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/10/2005	KA11A	23		24	75	Anh	
26	000643	1101060337	Hoàng Minh	Châu	27/10/2005	KA11A	23		07	98	Châu	
27	000644	1101060048	Phạm Phương	Chi	09/11/2005	KA11A	23		17	73	Chi	
28	000645	1101060338	Phạm Ngọc	Đại	09/03/2005	KA11A	23		16	84	Đại	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000646	1101060339	Nguyễn Thị Hồng	Đào	20/11/2005	KA11A	23		10	71	Hồng	
30	000647	1101061075	Phùng Xuân Tấn	Dũng	15/02/2005	KA11A	23		18	94	Phùng	
31	000648	1101061077	Trần Khánh	Duy	10/07/2005	KA11A	23		17	88	Duy	
32	000649	1101060345	Vũ Thị Thu	Hiền	06/06/2005	KA11A	23		18	80	Hiền	
33	000650	1101060347	Nguyễn Hữu	Hoàng	21/06/2005	KA11A	23		05	79	Hoàng	
34	000651	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA11A	23		19	74	Hương	
35	000652	1101060350	Đỗ Thị	Lan	06/09/2005	KA11A	23		20	83	Lan	
36	000653	1101060351	Quyền Hồng	Lụa	03/11/2005	KA11A	23		23	77	Lụa	
37	000654	1101061079	Đỗ Tuấn	Mạnh	01/05/2005	KA11A	23		20	99	Mạnh	

Tổng số sinh viên dự thi: 37.....

Tổng số tờ giấy thi: 37.....

Tổng số biên bản: 2.....

Ngày 29 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Trần T. T. Trang

Ngô T. Cẩm Nhung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000655	1101061080	Ngô Bảo	Ngọc	04/11/2005	KA11A	23		10	102	Ngô	
2	000656	1101061081	Nguyễn Bùi Bảo	Ngọc	22/12/2005	KA11A	23		14	97	Ngô	
3	000657	1101060358	Chu Thanh	Thảo	24/01/2005	KA11A	23		22	72	Thảo	
4	000658	1101060359	Nguyễn Thị	Thảo	13/08/2005	KA11A	23		21	87	Thảo	
5	000659	1101060361	Bùi Thị Phương	Thùy	15/10/2005	KA11A	23		21	93	Thùy	
6	000660	1101061043	Hoàng Thị Phương	Thùy	08/05/2005	KA11A	23		20	104	Thùy	
7	000661	1101060363	Lê Thu	Trang	14/11/2005	KA11A	23		24	103	Trang	
8	000662	1101061350	Tạ Thị Minh	Trang	12/08/2005	KA11A	23		24	99	Trang	
9	000663	1101060907	Lê Quang	Tú	09/04/2005	KA11A	23		13	91	Tú	
10	000664	1101060367	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	12/02/2005	KA11A	23		14	84	Tuấn	
11	000665	1001020335	Đình Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	23		10	101	Vinh	
12	000666	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A	24		10	77	Anh	
13	000667	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A	24		12	95	Anh	
14	000668	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/02/2004	TM11A	24		20	74	Anh	
15	000669	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A	24		10	105	Bộ	
16	000670	1101080510	Phạm Hải	Đặng	23/02/2005	TM11A	24		12	81	Đặng	
17	000671	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	TM11A	24		11	79	Duyên	
18	000672	1101081101	Lều Ngọc	Hà	08/02/2005	TM11A	24		24	91	Hà	
19	000673	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A	24		16	101	Hà	
20	000674	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A	24		20	100	Hằng	
21	000675	1101080398	Đỗ Quốc	Hiếu	23/11/2005	TM11A	24		12	73	Hiếu	
22	000676	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A	24		10	83	Huyền	
23	000677	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A	24		13	75	Huyền	
24	000678	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A	24		22	89	Lan	
25	000679	1101080401	Bùi Hương	Linh	08/10/2005	TM11A	24		25	85	Linh	

Tổng số sinh viên dự thi: 25.....

Tổng số tờ giấy thi: 25.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 29 tháng 12 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đặng Thị Hiền

Nguyễn Thị Thảo



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Tiếng Anh kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000680	1101080403	Lê Thùy	Linh	06/12/2005	TM11A	24		10	102	linh	
2	000681	1101080404	Nguyễn An Túc	Linh	26/04/2004	TM11A	24		15	104	linh	
3	000682	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A	24		15	103	linh	
4	000683	1101080405	Nguyễn Ngọc Khánh Linh		28/08/2005	TM11A	24		22	85	k b3	
5	000684	1101080407	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	TM11A	24		10	105	linh	
6	000685	1101080410	Tạ Thị	Lý	09/04/2005	TM11A	24		13	99	ly	
7	000686	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A	24		10	89	Mai	
8	000687	1101080416	Nguyễn Thị Tố	Quyên	01/01/2005	TM11A	24		15	101	Quyên	
9	000688	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A	24		15	87	Quỳnh	
10	000689	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM11A	24		17	77	Thái	
11	000690	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A	24		05	91	Thành	
12	000691	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A	24		16	93	Thùy	
13	000692	1101080421	Nguyễn Văn	Tối	30/10/2005	TM11A	24		18	97	Tối	
14	000693	1101080422	Nguyễn Hà	Trang	23/01/2002	TM11A	24		25	95	Trang	
15	000694	1101080423	Trần Thị Thu	Trang	10/06/2005	TM11A	24		15	83	Trang	
16	000695	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	24		13	81	Trung	
17	000696	1101081406	Dương Minh	Tuấn	28/11/2005	TM11A	24		08	79	Tuấn	
18	000697	1101080758	Ngô Thị	Yến	09/09/2005	TM11A	24		20	75	Yến	
19	000698	1001020327	Bùi Cát	Tường	27/11/2004	KD10B	25					HP,ĐK
20	000699	1001020051	Nguyễn Việt	Anh	14/04/2003	KD10E	25					ĐK
21	000700	1101071116	Nguyễn Quỳnh Mai	Anh	12/10/2004	KL11A	25		10	71	anh	
22	000701	1101070430	Nguyễn Phan Hải	Đặng	30/07/2005	KL11A	25		20	71	đặng	
23	000702	1101070432	Lê Thị Nhật	Dương	18/03/2005	KL11A	25		07	100	Dương	
24	000703	1101071425	Nguyễn Tùng	Dương	10/02/2005	KL11A	25		05	92	Dương	
25	000704	1101070438	Ninh Thị Thu	Huệ	28/12/2005	KL11A	25		15	96	Huệ	
26	000705	1101070446	Nguyễn Hà	Mai	17/06/2005	KL11A	25		24	92	Mai	
27	000706	1101071130	Bùi Ngọc Quang	Minh	10/11/2005	KL11A	25		10	90	minh	
28	000707	1101071135	Đỗ Thị Anh	Phương	23/10/2005	KL11A	25		24	94	Phường	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000708	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A	25		10	98	Thu	
30	000709	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A	25		18	86	Anh	
31	000710	1101071122	Lưu Thị	Hằng	19/03/2005	QL11A	25		10	88	Hằng	
32	000711	1101070435	Đinh Trọng	Hiệp	11/02/2004	QL11A	25		20	84	Hiệp	
33	000712	1101070436	Nguyễn Ích	Hoàng	25/03/2005	QL11A	25		10	76	Hoàng	
34	000713	1101070440	Đào Ngọc	Huyền	22/08/2005	QL11A	25		10	82	Huyền	
35	000714	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	25		15	80	Kiên	
36	000715	1101070449	Đàm Thị Quỳnh	Như	22/10/2005	QL11A	25		10	78	Như	
37	000716	1101071136	Vũ Ngọc	Phương	12/08/2005	QL11A	25		15	74	Phương	
38	000717	1101070452	Đỗ Thị	Quỳnh	30/10/2004	QL11A	25		20	77	Quỳnh	
39	000718	1101070456	Lê Trọng	Thuận	06/09/2005	QL11A	25		20	79	Thuận	
40	000719	1101070457	Trần Đức	Toàn	16/02/2005	QL11A	25		18	75	Toàn	
41	000720	1101070458	Đỗ Thiên	Trang	01/05/2005	QL11A	25		22	72	Trang	
42	000721	1001070455	Trịnh Hữu	Tường	14/02/2004	QL11A	25					HP,ĐK
43	000722	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A	25		21	73	Xuân	
44	000723	0901010763	Đào Bích	Ngọc	28/05/2002	TC9A	25					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 40

Tổng số tờ giấy thi: 40

Tổng số biên bản: 0

Ngày 29 tháng 12 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Hoàng Thị Tâm

Đặng Thị Phương